

19 Tháng Một 2021

# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeeasset.com.vn](mailto:cs@miraeeasset.com.vn)



## Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,131.00	-5.11	5.95	15.53
HNX	224.02	-2.81	26.55	115.61
UPCOM	76.15	-3.05	7.33	37.44
MSCI EM	1,358.98	0.07	7.14	18.50
NIKKEI	28,633.46	1.39	6.99	19.10
HANG SENG	29,642.28	2.70	11.86	2.02
KOSPI	3,092.66	2.61	11.56	37.42
FTSE	6,761.46	0.61	3.56	-11.90
S&P 500	3,768.25	-0.72	1.59	13.17
NASDAQ	12,998.50	-0.87	1.90	38.44

## Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.86	2.44	13.01
SET INDEX	26.17	1.71	5.88
JCI INDEX	29.62	1.66	4.64
PCOMP INDEX	28.66	1.79	6.50

## Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	0.92	-6	-11	-70
10 năm	2.13	-6	-23	-71

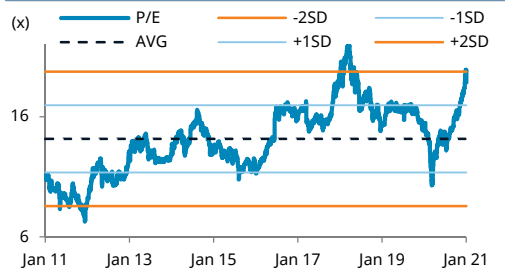
## Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,071	0.00	0.21	0.43
US\$/KRW	1,103	0.10	0.00	5.00
US\$/JPY	104	-0.29	-0.64	5.95
US\$/EUR	0.83	-0.29	1.09	-8.40
US\$/GBP	0.74	-0.12	-1.02	-4.37
US\$/SGD	1.33	0.12	0.21	1.28

## Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	686	607	250
HNX	99	75	29
UPCOM	43	37	15

## Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



## Nhận định thị trường

### Áp lực bán tháo mạnh

Lực cung áp đảo khiến cho VN-Index có phiên giảm điểm mạnh nhất trong 6 tháng trở lại đây khi ghi nhận mức giảm hơn 60 điểm đóng cửa ở mốc 1,131 điểm (-5,11% DoD). Bên cạnh đó, khối lượng khớp lệnh trong phiên hôm nay đạt mức cao nhất lịch sử hơn 924 triệu cổ phiếu được giao dịch khớp lệnh trong phiên trên sàn HOSE.

Tác động vào chiều giảm điểm của VN-Index có VIC, VCB và VHM với điểm số tác động lần lượt 6,91; 4,29 và 3,72 điểm. Ở chiều ngược lại, FIT và TCM là những mã tăng điểm ngược chiều.

Khối ngoại quay lại mua ròng với giá trị đạt hơn 118 tỷ trên cả 2 sàn HSX và HNX, giá trị mua ròng tập trung ở VRE và VHM với giá trị lần lượt 72 tỷ và 70 tỷ. Ở chiều ngược lại, HPG và VND là 2 mã chịu áp lực bán ròng với giá trị lần lượt đạt 82 tỷ và 25 tỷ.

VN-Index ghi nhận phiên giảm điểm đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index giảm từ mức +2 điểm xuống -3 điểm và vẫn giữ trạng thái đánh giá TRUNG TÍNH.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, [hung.tht@miraeeasset.com.vn](mailto:hung.tht@miraeeasset.com.vn)

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-3	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-3	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

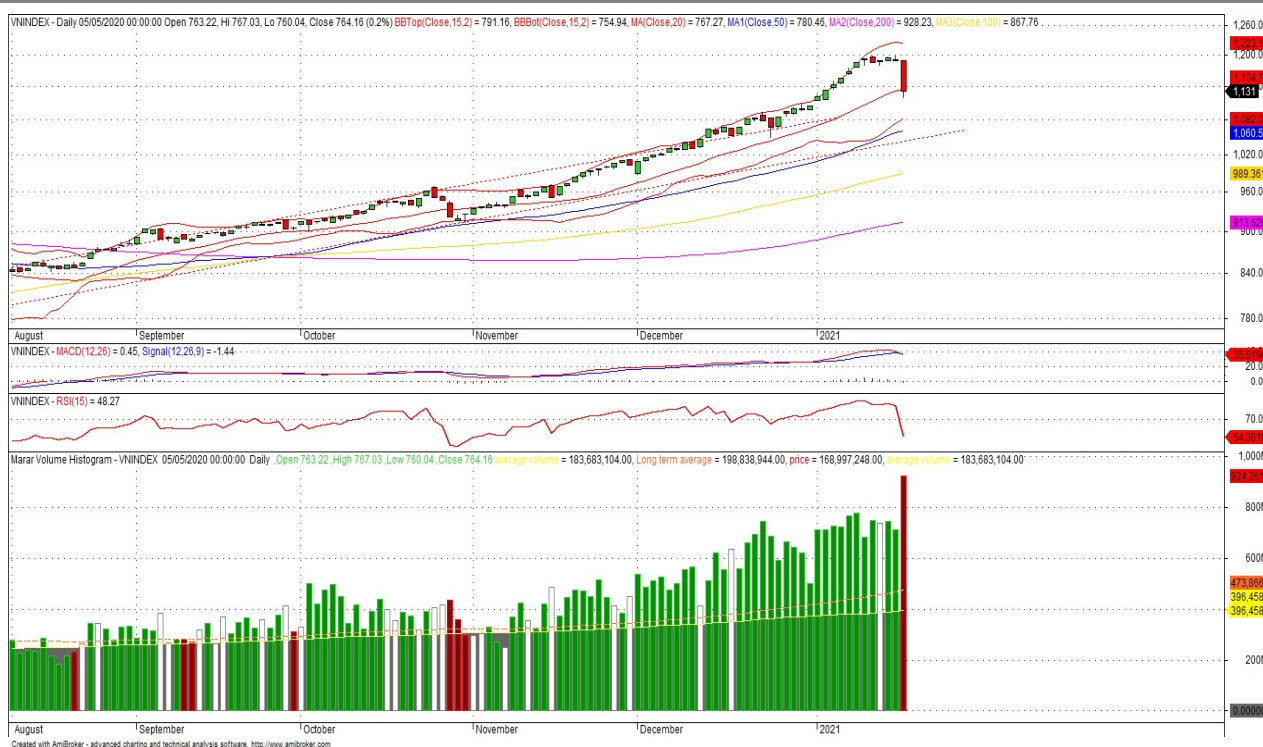
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-3	TRUNG TÍNH
VN30	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M	-5	<b>TIÊU CỰC</b>
VN DIAMOND	-3	<b>TIÊU CỰC</b>
VN FIN SELECT	-4	<b>TIÊU CỰC</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (19/01/2021)	Kháng cự 1	<b>1.200</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.250</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.150</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.100</b>

VN-Index giảm điểm mạnh đóng cửa dưới đường trung bình 20 ngày, khối lượng khớp lệnh đạt mức cao nhất từ trước tới nay.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



## CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (19/01/2020)	1.104	Kháng cự 1 <b>1.200</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TIÊU CỰC</b>	Kháng cự 2 <b>1.250</b>
VN30 - đóng cửa	1.168,9	Hỗ trợ 1 <b>1.150</b>
Chênh lệch VN30F1M & VN30	<b>-2,52</b>	Hỗ trợ 2 <b>1.100</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M (chart ngày)	-5	<b>TIÊU CỰC</b>

VN30F1M giảm hơn 72 điểm trong phiên ngày hôm nay đóng cửa ở mốc 1,104 điểm.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

**ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG**

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
HPG	41.6	19,473,200	-5	TIÊU CỰC	137,833	12.8	2.5
STB	19.2	32,274,340	-2	TRUNG TÍNH	34,630	14.6	1.2
TCB	33.9	16,699,996	-4	TIÊU CỰC	118,816	10.4	1.7
MBB	24.4	19,886,140	-3	TRUNG TÍNH	68,290	8.2	1.5
SSI	33.8	13,237,620	0	TRUNG TÍNH	20,247	18.4	2.2
SHB	16.9	24,962,416	-3	TRUNG TÍNH	29,665	10.1	1.2
NVL	70	5,099,738	-4	TIÊU CỰC	69,040	12.0	2.7
KBC	36.8	9,579,350	2	TRUNG TÍNH	17,287	41.9	1.8
CTG	35.9	8,905,277	0	TRUNG TÍNH	133,670	12.2	1.6
VRE	37.3	8,067,225	0	TRUNG TÍNH	84,757	37.3	3.0
ACB	27.9	10,487,652	-5	TIÊU CỰC	60,307	9.0	1.8
VNM	107.7	2,595,152	-3	TRUNG TÍNH	225,055	22.5	7.7
VHM	96.8	2,687,026	-2	TRUNG TÍNH	318,425	14.0	4.3
PVD	21.55	11,182,542	0	TRUNG TÍNH	9,075	37.0	0.7
GEX	22.2	10,591,068	-5	TIÊU CỰC	10,700	15.4	1.6
TCH	24.35	9,411,413	2	TRUNG TÍNH	8,602	8.4	1.7
PVS	18.9	11,820,275	-4	TIÊU CỰC	9,034	11.7	0.7
POW	13.85	14,574,044	-5	TIÊU CỰC	32,435	20.4	1.2
DBC	57.5	3,501,107	-4	TIÊU CỰC	6,024	4.2	1.5
GVR	31.7	6,315,474	0	TRUNG TÍNH	126,800	41.9	2.8
VPB	33.9	5,758,079	-5	TIÊU CỰC	83,216	8.2	1.7
PDR	53.4	3,562,450	-4	TIÊU CỰC	21,155	18.2	4.9
HSG	24.4	7,648,800	-2	TRUNG TÍNH	10,841	9.7	1.6
ITA	7.97	23,097,552	-2	TRUNG TÍNH	7,478	38.7	0.7
LPB	13.8	13,073,568	0	TRUNG TÍNH	14,830	#N/A N/A	1.1
FIT	21.75	8,222,216	5	KHẢ QUAN	5,540	60.2	1.8
HCM	31	5,760,286	-5	TIÊU CỰC	9,456	18.2	2.1
SHS	29.9	5,936,750	-2	TRUNG TÍNH	6,197	14.0	2.2
DXG	17.3	10,084,355	-2	TRUNG TÍNH	8,966	#N/A N/A	1.4
MSN	90.9	1,880,157	-2	TRUNG TÍNH	106,779	44.0	5.2
VND	28.55	5,271,937	-2	TRUNG TÍNH	5,953	10.1	1.7
IDC	42.5	3,535,065	0	TRUNG TÍNH	12,750	55.1	3.6
HDB	25.35	5,881,908	0	TRUNG TÍNH	40,402	9.4	1.8
DIG	32.45	4,455,858	2	TRUNG TÍNH	10,220	23.6	2.5
GMD	32.5	4,439,725	-5	TIÊU CỰC	9,795	27.6	1.7
HNG	14.45	9,621,534	-5	TIÊU CỰC	16,019	#N/A N/A	1.9
MWG	120	1,146,632	-3	TRUNG TÍNH	54,313	14.1	3.6
FPT	62	2,089,616	-3	TRUNG TÍNH	48,602	14.6	3.2
HBC	15.8	8,169,891	-5	TIÊU CỰC	3,648	14.7	1.0
SBT	24	4,847,393	0	TRUNG TÍNH	14,812	34.2	2.0
BSR	11.3	10,167,360	-2	TRUNG TÍNH	35,036	12.6	1.0
CTD	78.3	1,436,760	-2	TRUNG TÍNH	5,974	10.4	0.7
VIX	27.05	4,027,690	2	TRUNG TÍNH	3,455	16.4	2.1
HAG	5.86	17,735,042	0	TRUNG TÍNH	5,435	#N/A N/A	0.5
VIC	102.7	1,011,758	-3	TRUNG TÍNH	347,376	38.6	4.0
BID	45.25	2,267,121	-5	TIÊU CỰC	181,996	21.3	2.3
FLC	5.28	19,361,720	4	KHẢ QUAN	3,749	#N/A N/A	0.5
VCI	60.5	1,688,555	-2	TRUNG TÍNH	10,019	16.0	2.5
TPB	27.95	3,462,251	-4	TIÊU CỰC	28,835	7.8	1.8
BVH	65	1,410,204	-5	TIÊU CỰC	48,251	37.5	2.4
ASM	17.9	5,111,823	0	TRUNG TÍNH	4,634	8.1	1.1
GAS	85	1,072,732	-5	TIÊU CỰC	162,686	17.9	3.5

LCG	14.5	6,153,718	-5	TIÊU CỰC	1,671	8.0	1.0
LDG	7.86	11,255,506	-5	TIÊU CỰC	1,882	7.4	0.6
VJC	127.9	670,999	0	TRUNG TÍNH	66,999	#N/A N/A	4.8
VCB	99	857,639	-5	TIÊU CỰC	367,179	21.4	3.9
PVT	16.6	5,003,617	0	TRUNG TÍNH	5,373	9.7	1.1
GTN	27.85	2,967,392	-1	TRUNG TÍNH	6,935	#N/A N/A	2.7
FRT	31.95	2,494,467	-5	TIÊU CỰC	2,523	#N/A N/A	2.1
NKG	15.8	4,849,763	-4	TIÊU CỰC	2,718	18.7	0.9
CII	23	3,262,173	-4	TIÊU CỰC	5,493	201.5	1.1
HDG	41.8	1,786,600	-2	TRUNG TÍNH	6,449	6.5	2.2
VHC	42	1,756,189	1	TRUNG TÍNH	7,642	10.3	1.4
ROS	3.64	20,067,990	2	TRUNG TÍNH	2,066	#N/A N/A	0.4
DCM	14.25	5,098,278	-3	TRUNG TÍNH	7,544	16.6	1.2
PHR	67.5	1,048,439	0	TRUNG TÍNH	9,146	18.4	2.9
DPM	18.7	3,636,441	-3	TRUNG TÍNH	7,318	9.3	0.9
NVB	13.1	4,991,735	2	TRUNG TÍNH	5,329	117.7	1.2
TNG	22.6	2,806,695	7	KHẢ QUAN	1,547	8.0	1.3
SCR	8.84	7,125,131	-5	TIÊU CỰC	3,239	53.3	0.7
CEO	10.8	5,797,745	-7	TIÊU CỰC	2,779	58.6	0.9
HUT	4.8	12,480,750	-2	TRUNG TÍNH	1,289	#N/A N/A	0.4
VPI	36.3	1,647,403	4	KHẢ QUAN	7,260	13.2	2.8
HQC	2.83	20,981,616	0	TRUNG TÍNH	1,349	72.8	0.3
AAA	14.4	4,043,852	-5	TIÊU CỰC	3,193	10.2	0.9
CTR	88	660,680	-2	TRUNG TÍNH	6,317	34.3	7.0
PAN	31.75	1,811,482	-5	TIÊU CỰC	6,632	36.9	1.8
KSB	32.5	1,760,663	-5	TIÊU CỰC	2,166	6.9	1.4
TDH	8.45	6,606,858	-7	TIÊU CỰC	952	12.7	0.6
PNJ	79	676,473	-3	TRUNG TÍNH	17,968	17.2	3.6
PET	17.4	2,893,286	2	TRUNG TÍNH	1,454	11.0	0.9
TTF	6.7	7,354,417	4	KHẢ QUAN	2,085	#N/A N/A	#N/A N/A
HHS	6.97	7,064,427	0	TRUNG TÍNH	1,915	5.5	0.5
PLX	53	929,024	-5	TIÊU CỰC	64,597	77.8	3.2
KDH	31.9	1,522,112	-2	TRUNG TÍNH	17,826	15.4	2.3
SZC	37.7	1,248,348	2	TRUNG TÍNH	3,770	20.3	3.0
HVN	28.6	1,610,295	-2	TRUNG TÍNH	40,563	#N/A N/A	6.0
NLG	31.9	1,410,206	-2	TRUNG TÍNH	8,781	12.1	1.7
DGC	50.8	885,107	-5	TIÊU CỰC	7,557	9.6	1.9
MSR	22.1	2,008,595	-5	TIÊU CỰC	24,291	62.1	1.8
MBS	21.4	2,035,005	0	TRUNG TÍNH	3,516	15.0	1.8
HDC	37.1	1,155,046	-5	TIÊU CỰC	2,444	12.8	2.4
IJC	25.95	1,621,192	-2	TRUNG TÍNH	5,634	15.5	1.9
VCG	46.8	836,924	-4	TIÊU CỰC	20,672	12.8	2.6
TCM	69.7	556,593	5	KHẢ QUAN	4,319	19.3	2.8
ART	5.9	6,556,795	5	KHẢ QUAN	572	115.5	0.5
AGR	12.55	2,904,746	4	KHẢ QUAN	2,651	27.5	1.3
FCN	12.75	2,550,164	-5	TIÊU CỰC	1,580	12.6	0.7
BVS	22.1	1,432,265	-2	TRUNG TÍNH	1,596	14.1	0.8
REE	52.8	593,609	0	TRUNG TÍNH	16,318	11.5	1.5

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### ECB có thể chưa thay đổi chính sách tiền tệ siêu nới lỏng

Đại dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19 chưa có dấu hiệu thuyên giảm và chiến dịch tiêm chủng vaccine triển khai chưa đồng đều có thể là những yếu tố sẽ gây áp lực lên các thống đốc Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tại cuộc họp dự kiến diễn ra ngày 21/1. Tuy nhiên, các thống đốc được cho là sẽ chưa có hành động mới. Hội đồng điều hành gồm 25 thành viên của ECB có thể sẽ không thay đổi chính sách tiền tệ siêu nới lỏng sau khi quyết định bơm thêm tiền kích thích nền kinh tế Khu vực sử dụng đồng euro (eurozone). Tại cuộc họp vào tháng trước, ECB đã tăng quy mô chương trình mua trái phiếu khẩn cấp thêm 500 tỷ euro (600 tỷ USD), lên 1.850 tỷ euro và kéo dài chương trình này đến tháng 3/2022. ECB cũng thông báo cấp thêm các khoản vay với lãi suất rất thấp cho các ngân hàng.

### Viện Kinh tế Việt Nam: GDP 2021 có thể đạt 6,9% - cơ hội vàng để Việt Nam bứt phá

Cụ thể, báo cáo nhấn mạnh, tác động từ cú sốc Covid-19 lên nền kinh tế Việt Nam nặng nề hơn rất nhiều so với các cú sốc từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997 và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Hai cú sốc này làm cho tăng trưởng ở mức thấp nhất là 4,77% năm 1999 và 5,40% năm 2009, vẫn còn cao hơn so với năm 2020 (2,91%). Song, cú sốc Covid-19 có thể mang tính tạm thời, sẽ không kéo dài như hai cú sốc tài chính năm 1997 và 2008. Việt Nam đã đạt được "mục tiêu kép" vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh trong năm 2020. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cả năm 2020 đạt 2,91%, thấp nhất kể từ sau Đổi mới năm 1986, nhưng tốc độ tăng trưởng có sự phục hồi ấn tượng sau khi sụt giảm vào quý 2/2020 và ở mức cao so với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực.

### Bộ Công Thương đề nghị xuất khẩu hơn 1,5 triệu tấn than

Bộ Công Thương vừa có văn bản gửi Thủ tướng đề nghị cho phép Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và Tổng công ty Đông Bắc xuất khẩu hơn 1,5 triệu tấn than. Trong số này, Bộ Công Thương đề xuất để Tập đoàn Than khoáng sản (TKV) xuất khẩu 1,5 triệu tấn; Tổng công ty Đông Bắc xuất khẩu 50.000 tấn. Trong đó, số lượng than cám các loại 1, 2, 3 là hơn 1 triệu tấn. Theo Bộ Công Thương, con số này chỉ tương đương với nhu cầu than của 1 nhà máy nhiệt điện có công suất dưới 600 MW và chiếm tỷ lệ chỉ khoảng hơn 1% so với dự kiến tổng công suất điện huy động toàn quốc năm 2021. Mặt khác, nếu sử dụng than cám 1, 2, 3 cho sản xuất điện sẽ gây lãng phí rất lớn và không nâng cao được giá trị sử dụng tài nguyên than. Trong khi đó, đánh giá về hiệu quả kinh tế của xuất khẩu than, Bộ Công Thương nêu rõ, theo dự báo của thị trường than thế giới, giá xuất khẩu than cám 1, 2, 3 của VN năm 2021 khoảng 121 USD/tấn (2.815.670 đồng/tấn) đối với than cám 1; khoảng 118 USD/tấn (2.745.860 đồng/tấn) với than cám 2; khoảng 107 USD/tấn (2.489.890 đồng/tấn) với than cám 3.

### SZC: lãi quý IV tăng 23% nhờ nguồn thu khác

Công ty Sonadezi Châu Đức (HoSE: SZC) công bố BCTC quý IV/2020 với doanh thu tăng 54% lên 71 tỷ đồng. Chi phí giá vốn tăng mạnh hơn 185% khiến lãi gộp giảm 9% xuống 28 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm mạnh từ 67% xuống 40% do giá vốn trích trước cho thuê đất và phí quản lý tăng mạnh, ghi nhận 25,7 tỷ đồng, chiếm 64% tổng giá vốn. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 36% xuống 6 tỷ đồng. Chi phí tài chính giảm 19%, chi phí bán hàng giảm 19%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 20%. Đồng thời, hoạt động khác có lãi 5,44 tỷ đồng, tăng mạnh so con số 250 triệu cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp không thuyết minh rõ khoản mục này.

### IMP: báo lãi năm 2020 đạt 209 tỷ

Dược phẩm Imexpharm (HoSE: IMP) công bố báo cáo tài chính quý IV/2020 với doanh thu thuần giảm 6% về 487 tỷ đồng. Tuy nhiên lợi nhuận gộp vẫn tăng 5% lên hơn 198 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng gần 36% so với cùng kỳ đạt hơn 70 tỷ đồng. Công ty lý giải nguyên nhân là do cơ cấu lại danh mục sản phẩm để tập trung vào các mặt hàng chủ lực có biên lợi nhuận cao. Ngoài ra, công ty cũng không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (năm 2019 có trích 20 tỷ đồng) làm giảm chi phí quản lý doanh nghiệp. Lũy kế cả năm 2021, Imexpharm ghi nhận doanh thu thuần giảm nhẹ 2%, còn 1.369 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 29% lên gần 210 tỷ đồng, cũng là mức lợi nhuận kỷ lục từ khi hoạt động. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) giảm 4% còn 2.773 đồng, do có tăng vốn 30% trong năm vừa qua. Năm 2020, Imexpharm đề ra mục tiêu doanh thu 1.750 tỷ và lợi nhuận trước thuế 260 tỷ đồng. Với kết quả lợi nhuận 255 tỷ đồng, công ty thực hiện được 98% kế hoạch cả năm.

#### **HND: lãi kỷ lục hơn 1.450 tỷ đồng năm 2020**

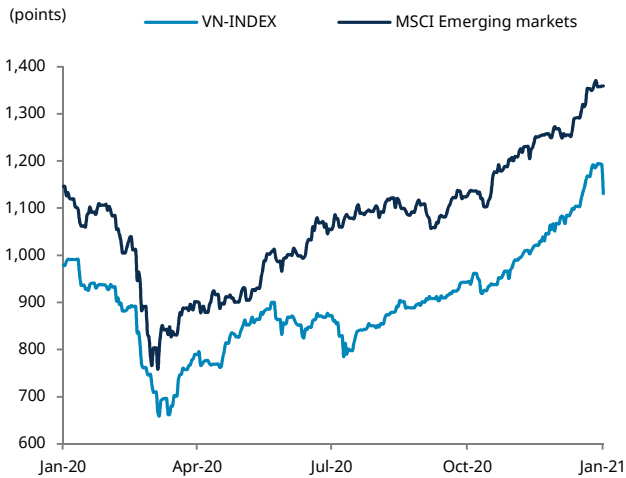
Nhiệt điện Hải Phòng (UPCoM: HND) công bố báo cáo tài chính quý IV với doanh thu thuần giảm 25% còn 2.429 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp giảm 6% còn 650 tỷ đồng, tương ứng biên lợi nhuận gộp 26,8%. Lợi nhuận sau thuế giảm 6% xuống 531 tỷ đồng. Tính chung cả năm 2020, Nhiệt điện Hải Phòng ghi nhận doanh thu thuần giảm 4% còn 10.866 tỷ đồng. Tuy nhiên giá vốn và chi phí hoạt động giảm giúp lợi nhuận sau thuế tăng 24%, đạt 1.452 tỷ đồng. Thu nhập trên mỗi cổ phần đạt 2.903 đồng. Với mức lãi 1.452 tỷ đồng, đây cũng là con số lợi nhuận kỷ lục của doanh nghiệp từ khi thành lập năm 2002 đến nay.

#### **KDC: LNTT năm 2020 tăng 47% lên 418 tỷ đồng**

Tập đoàn Kido (KDC) vừa công bố chỉ tiêu kinh doanh năm 2020 với doanh thu thuần đạt 8.322 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu thuần từ ngành dầu ăn chiếm 84,5% và tăng mạnh 25,1% (riêng TAC tăng trưởng mạnh 26,7%), ngành hàng lạnh chiếm 15,1% (giảm 7,5% so với năm 2019) và các ngành khác chiếm 0,4%. Lợi nhuận gộp năm 2020 đạt 1.764 tỷ đồng tăng 8,2%, trong đó: tỷ trọng lợi nhuận gộp ngành dầu ăn chiếm 54,9%; ngành hàng lạnh chiếm 41,8% và ngành khác chiếm 3,3%. Lợi nhuận trước thuế đạt 418 tỷ đồng, tăng 47,4% so với năm 2019. Lợi nhuận sau thuế đạt 330,7 tỷ đồng tăng 59,6%.

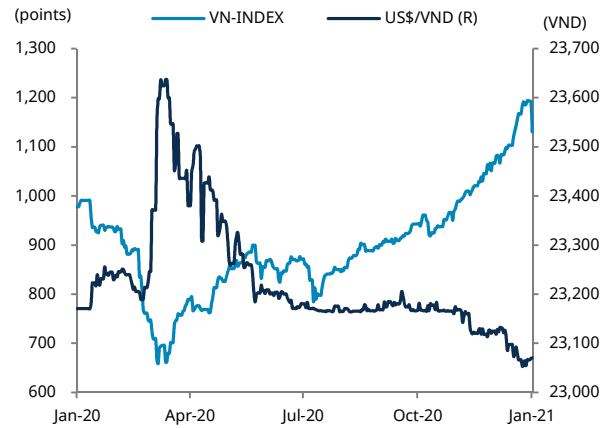


**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



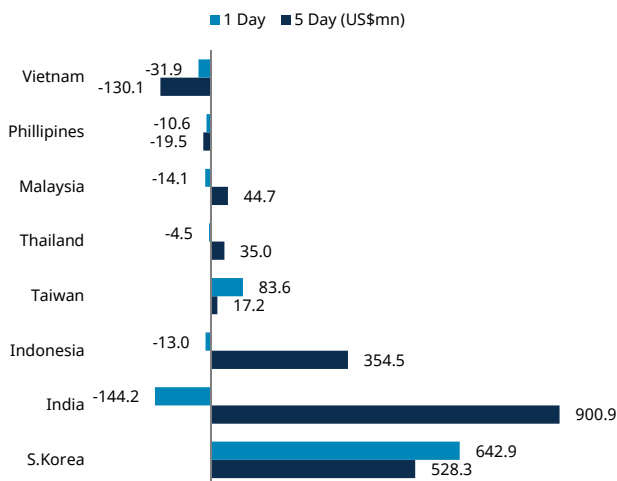
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



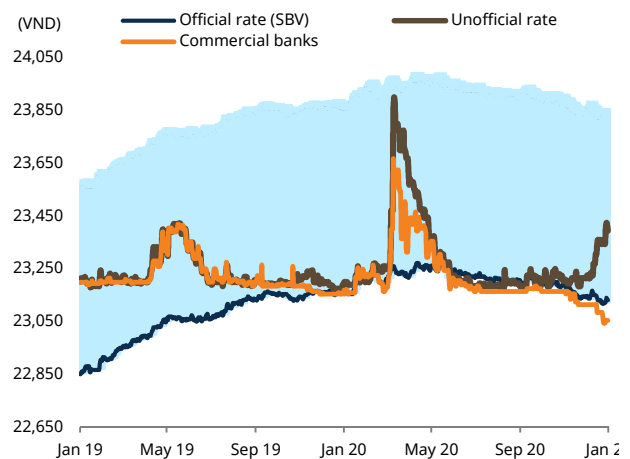
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



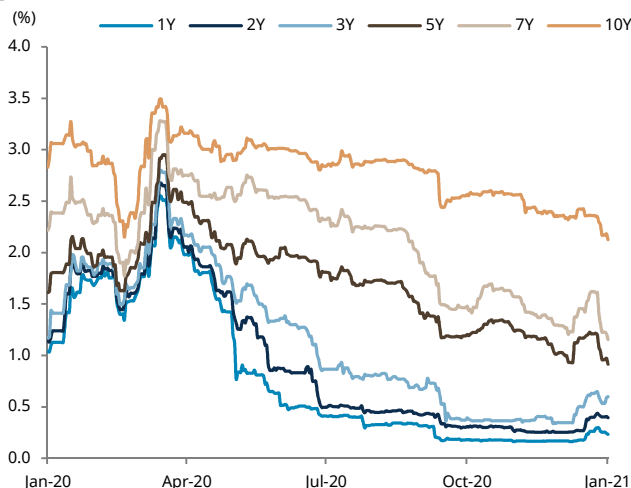
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



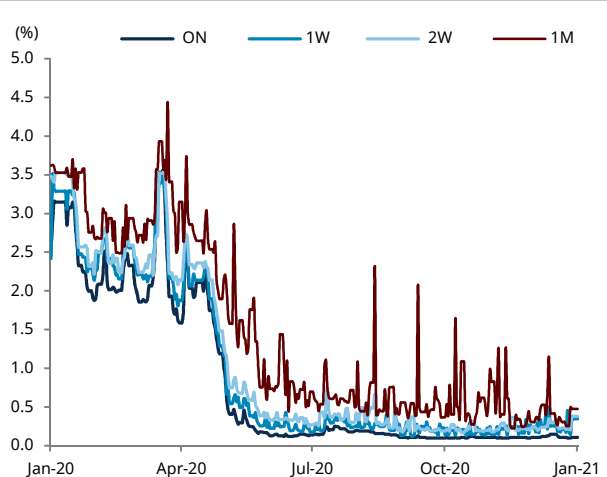
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset



**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,107.32</b>	<b>3,162,553</b>		<b>-5.6</b>	<b>-5.3</b>	<b>6.8</b>	<b>23.7</b>	<b>15.3</b>	<b>13.0</b>	<b>2.4</b>	<b>2.1</b>	<b>17.8</b>	<b>16.2</b>	<b>17.2</b>	
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	45,250	181,996	17.4	-7.0	-7.2	-3.7	-15.4	32.5	20.5	2.3	2.1	59.0	9.3	12.2	
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	35,900	133,670	28.8	-7.0	-6.8	3.8	43.9	14.2	10.7	1.6	1.4	33.1	12.6	14.8	
NHTMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	EIB VN	20,200	24,835	30.0	-5.8	0.0	17.4	13.5	29.1	33.3	1.5	1.4	-12.3	5.3	4.4	
CTCP FPT	FPT VN	62,000	48,602	49.0	-6.5	-5.8	9.0	23.8	14.4	12.2	3.0	2.7	17.2	23.5	25.1	
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	85,000	162,686	3.1	-6.2	-9.2	0.1	-8.8	20.0	16.6	3.3	3.3	20.2	17.0	19.3	
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	25,350	40,402	17.4	-7.0	-5.2	7.0	46.5	8.9	7.6	1.6	1.3	18.2	19.2	19.0	
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	41,600	137,833	32.1	-6.7	-7.3	7.8	99.7	12.0	9.5	2.5	2.1	26.1	21.1	22.1	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	31,900	17,826	38.0	-5.2	-4.2	15.2	29.8	16.4	14.3	2.2	2.0	15.1	14.0	15.1	
NHTMCP Quân đội	MBB VN	24,400	68,290	23.0	-6.9	-6.7	6.6	28.7	8.6	7.6	1.4	1.2	13.4	18.9	17.9	
Tập đoàn Masan	MSN VN	90,900	106,779	33.6	-4.4	-3.3	8.1	65.3	98.3	40.4	3.4	3.1	143.6	3.5	9.7	
CTCP Thế giới di động	MWG VN	120,000	54,313	49.0	-5.1	-4.9	4.3	3.4	14.0	10.8	3.5	2.8	30.1	28.5	29.0	
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	70,000	69,040	6.4	-2.4	-7.2	6.1	25.0	17.9	17.1	2.6	2.3	4.6	14.7	13.5	
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	53,000	64,597	15.7	-5.5	-7.5	-1.5	-5.7	61.5	19.6	2.8	2.6	213.7	4.9	15.3	
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	79,000	17,968	49.0	-5.8	-4.7	2.2	-12.9	18.4	15.0	3.5	3.1	22.7	21.5	22.5	
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,850	32,435	8.5	-6.1	-5.1	15.4	28.2	17.2	14.9	1.3	1.0	15.4	6.7	7.4	
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	52,800	16,318	49.0	-2.0	-0.6	13.3	44.7	11.0	9.7	1.4	1.3	13.5	13.4	13.6	
CTCP Xây dựng FLC Faros	ROS VN	3,640	2,066	2.9	-2.7	26.8	65.5	-63.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
CTCP Bia Rượu Nước giải khát SG	SAB VN	193,000	123,767	63.1	-3.7	-6.1	-4.4	-17.7	29.1	23.7	6.0	5.4	22.7	22.4	24.9	
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	24,000	14,812	2.6	-4.0	5.0	21.2	29.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,800	20,247	45.3	-6.9	-0.9	26.1	103.7	17.6	16.5	NA	NA	6.6	10.3	11.7	
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	19,200	34,630	9.4	-6.8	-3.0	12.9	81.1	19.8	15.5	1.2	1.2	28.0	7.1	8.4	
NHTMCP Ký Thương Việt Nam	TCB VN	33,900	118,816	22.5	-6.4	-3.4	16.1	44.9	10.6	9.2	1.6	1.4	15.6	16.8	16.4	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	24,350	8,602	5.6	-6.9	-2.6	26.2	-38.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	99,000	367,179	23.7	-4.2	-6.3	0.1	4.8	22.8	18.6	3.9	3.2	22.0	19.2	19.3	
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	96,800	318,425	22.1	-4.2	-6.4	13.5	12.6	12.0	10.1	3.7	2.8	18.4	36.8	30.9	
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	102,700	347,376	14.0	-6.9	-10.2	-1.9	-10.6	61.6	42.1	3.6	3.3	46.1	6.4	8.5	
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	127,900	66,999	18.7	-3.1	-2.7	2.3	-13.7	NA	30.7	4.6	4.1	514.0	-4.3	14.1	
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	107,700	225,055	57.8	-4.9	-7.4	-2.4	9.0	22.0	19.8	7.7	7.0	11.1	38.9	39.1	
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	33,900	83,216	23.4	-7.0	-2.9	7.1	54.8	9.1	7.9	1.6	1.4	15.6	19.0	18.5	
CTCP Vincom Retail	VRE VN	37,300	84,757	31.3	-0.1	1.6	23.7	14.4	37.4	27.0	2.9	2.7	38.5	8.2	10.8	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

\*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
<b>VN-Index</b>	<b>-60.94</b>	<b>4,414,694</b>	<b>-5.1</b>	<b>-5.1</b>	<b>6.0</b>	<b>15.5</b>	<b>18.9</b>	<b>15.0</b>	<b>2.4</b>	<b>2.2</b>	<b>25.9</b>	<b>13.0</b>	<b>16.4</b>	
Ô tô và phụ tùng	-0.07	7,408	-3.5	-3.3	5.8	17.6	6.9	5.2	1.0	0.9	NA	9.2	11.0	
Ngân hàng	-20.17	1,193,616	-5.9	-6.0	3.7	19.7	18.2	14.2	2.4	2.0	27.5	16.4	16.9	
Xây dựng cơ bản	-2.07	164,018	-4.4	-2.4	13.8	52.4	8.5	4.8	1.3	0.4	-5.1	6.5	5.3	
Dịch vụ thương mại	-0.08	4,696	-6.1	-6.8	2.2	14.3	10.3	5.9	NA	NA	-2.9	7.3	11.9	
May mặc và trang sức	-0.40	33,384	-4.2	-0.3	9.6	50.8	13.4	11.1	2.3	2.0	7.5	15.2	16.6	
Dịch vụ tiêu dùng	-0.03	7,819	-1.5	-1.1	1.9	-15.2	NA	10.7	NA	NA	-25.9	NA	5.2	
Dịch vụ tài chính	-1.16	70,284	-5.7	-2.2	28.5	98.4	5.1	4.7	NA	NA	NA	6.7	8.5	
Năng lượng	-1.29	82,163	-5.5	-3.8	5.8	2.6	56.9	23.4	2.3	2.2	6.5	4.7	12.9	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-7.27	571,721	-4.5	-4.1	1.0	19.7	35.3	21.9	5.0	4.5	-4.3	21.2	22.9	
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.01	989	-4.6	-4.4	13.8	55.0	NA	NA	NA	NA	-50.2	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.15	9,236	-5.6	-4.1	4.2	3.8	7.4	6.7	NA	NA	-45.8	10.7	10.6	
Bảo hiểm	-0.83	55,242	-5.3	-7.1	12.3	-0.4	34.3	27.6	2.2	2.1	4.6	6.2	7.6	
Nguyên vật liệu	-3.96	236,625	-5.8	-5.0	7.6	92.1	9.7	8.1	1.7	1.4	64.3	16.4	16.9	
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,361	-3.3	-6.0	-4.8	17.6	18.3	13.3	1.2	1.1	NA	6.7	8.5	
Dược phẩm	-0.30	34,400	-3.1	-3.4	2.2	20.7	29.4	24.6	0.2	0.1	37.1	7.7	8.8	
Bất động sản	-13.04	1,018,376	-4.5	-3.8	11.1	14.0	8.8	8.5	1.6	1.5	46.8	9.8	9.5	
Bán lẻ	-0.88	62,640	-5.0	-5.7	4.6	11.1	32.0	23.5	2.9	2.5	22.9	16.6	15.8	
Phần mềm và dịch vụ	-0.99	52,764	-6.5	-6.6	9.4	23.0	15.3	10.3	3.2	2.5	18.3	25.0	25.7	
Thiết bị và phần cứng	-0.06	3,165	-7.0	-9.7	-6.0	192.1	13.2	11.3	2.7	2.4	44.8	21.7	23.1	
Dịch vụ viễn thông	0.01	851	5.0	19.8	105.4	131.4	13.2	10.2	2.8	2.3	-90.7	21.2	22.1	
Vận tải	-1.88	166,944	-4.0	-4.1	2.3	3.7	NA	NA	NA	NA	-6.7	NA	NA	
Tiện ích	-3.95	252,236	-5.5	-5.9	2.5	-0.5	51.4	63.6	10.0	9.4	5.7	-17.8	-4.0	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

\*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

### Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

#### Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
FIT VN	21,750	2.11	9,667,300	0.03
TCM VN	69,700	2.65	335,600	0.03
GMC VN	27,400	6.82	195,900	0.01
SGT VN	11,500	5.02	230,400	0.01
RIC VN	7,660	6.98	67,900	0.01
DCL VN	33,000	1.85	437,700	0.01
TVB VN	15,000	3.81	989,700	0.01
KPF VN	12,700	13.58	49,200	0.01
VRC VN	11,000	5.26	1,453,800	0.01
NHH VN	68,000	1.04	231,600	0.01

Nguồn: Bloomberg

#### Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	102,700	-6.89	1,367,600	-6.91
VCB VN	99,000	-4.16	1,130,300	-4.29
VHM VN	96,800	-4.16	3,552,500	-3.72
BID VN	45,250	-6.99	2,701,100	-3.68
VNM VN	107,700	-4.94	3,668,300	-3.15
GAS VN	85,000	-6.18	1,158,400	-2.88
CTG VN	35,900	-6.99	14,466,500	-2.70
HPG VN	41,600	-6.73	25,778,200	-2.67
TCB VN	33,900	-6.35	22,796,500	-2.17
GVR VN	31,700	-4.80	5,926,700	-1.72

#### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.